

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101601945 ngày 28 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 09 tháng 11 năm 2021 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính và thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 5 phố Thọ Thập, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Anh	Chủ tịch
Ông: Trần Mạnh Hùng	Thành viên
Ông: Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông: Lại Thế Vĩnh	Thành viên
Ông: Dương Văn Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc, kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lại Thế Vĩnh	Giám đốc
Ông: Dương Văn Sơn	Phó Giám đốc, kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Sáng	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên
Ông: Phạm Thế Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lại Thế Vĩnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022



CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

Địa chỉ: Số 2, ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Thanh Mai, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Số điện thoại: 08 2509 2007 Email: info@asco.vn Website: www.asco.vn



Số: 61/2022/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các sự kiện tại các thuyết minh dưới đây của Bản thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm:

- Thuyết minh số 20, về việc đến ngày 31/12/2021, công ty có khoản nợ gốc quá hạn số tiền 9.154.800.000 đồng và tổng lãi phải trả là 25.509.284.856 đồng, trong đó lãi quá hạn là 16.685.069.183 đồng, lãi phạt trên lãi chậm trả là 5.565.903.308 đồng, lãi ân hạn chưa thu số tiền là 3.258.312.365 đồng.
- Thuyết minh số 37, năm 2021 Công ty tiếp tục bị lỗ 2.809.625.732 VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 76.074.152.843 VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 46.331.898.008 VND, tương ứng 102% vốn chủ sở hữu.

Những sự kiện trên cùng vấn đề đã được trình bày ở thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đang kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định Công ty vẫn hoạt động liên tục trong tương lai gần, Công ty đã thương thảo được với các nhà đầu tư, nhà cung cấp gia hạn thanh toán đối với các khoản nợ đến hạn trả và tài trợ vốn cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

- Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 3 năm 2021.
- Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa xác định được tình trạng hoạt động của Công ty Cổ phần Phát triển Nhân trí Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai là các bên liên kết của Công ty.
- Trong năm 2021, Công ty cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hòa Bình vay 750.000.000 đồng và nhận lại tiền cho vay 100.000.000 đồng bằng tiền mặt.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2019-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.442.122.557	14.810.035.483
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.351.782.434	3.022.212.094
111	1. Tiền		851.782.434	1.522.212.094
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000	1.500.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.055.154.675	7.792.945.985
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.741.754.601	5.913.788.244
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	223.202.540	192.872.540
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	3.510.700.000	3.060.700.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	10.396.696.836	5.311.449.798
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.817.199.302)	(6.685.864.597)
140	III. Hàng tồn kho	10	585.552.298	2.156.822.439
141	1. Hàng tồn kho		585.552.298	2.156.822.439
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.449.633.150	1.838.054.965
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	444.952.328	601.456.367
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		965.964.846	1.197.857.882
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	38.715.976	38.740.716
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.784.547.076	48.013.918.104
220	I. Tài sản cố định		38.562.874.447	42.437.736.589
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	36.431.333.608	40.071.765.502
222	- Nguyên giá		77.272.988.630	82.090.372.194
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.841.655.022)	(42.018.606.692)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.131.540.839	2.365.971.087
228	- Nguyên giá		4.741.292.842	4.741.292.842
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.609.752.003)	(2.375.321.755)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	13	254.807.200	254.807.200
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		254.807.200	254.807.200
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	5.500.000.000	5.321.374.315
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.126.131.763	7.126.131.763
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.126.131.763)	(2.304.757.448)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		466.865.429	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	466.865.429	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		61.226.669.633	62.823.953.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.846.716.991	70.634.375.213
310	I. Nợ ngắn hạn		62.774.020.565	53.527.491.179
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	376.835.848	648.763.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	14.207.801.797	11.845.490.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	37.297.750	-
314	4. Phải trả người lao động		475.738.045	624.106.387
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	-	1.462.167.775
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	33.009.264.542	31.746.880.577
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	14.589.799.992	7.122.800.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		77.282.591	77.282.591
330	II. Nợ dài hạn		9.072.696.426	17.106.884.034
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.858.312.365	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	7.214.384.061	17.106.884.034
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(10.620.047.358)	(7.810.421.626)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(10.620.047.358)	(7.810.421.626)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.250.000.000	56.250.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		56.250.000.000	56.250.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.922.401.000	8.922.401.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		204.421.894	204.421.894
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		77.282.591	77.282.591
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(76.074.152.843)	(73.264.527.111)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(73.264.527.111)	(67.789.520.950)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(2.809.625.732)	(5.475.006.161)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		61.226.669.633	62.823.953.587

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn



Giám đốc

Lại Thế Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	38.301.339.999	28.475.353.546
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.301.339.999	28.475.353.546
11	4. Giá vốn hàng bán	23	30.557.148.120	21.347.659.935
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.744.191.879	7.127.693.611
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	17.738.085	39.185.608
22	7. Chi phí tài chính	25	5.084.676.330	5.706.838.462
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.263.302.015	4.042.052.246
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.384.648.562	7.001.947.521
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.707.394.928)	(5.541.906.764)
31	11. Thu nhập khác	27	987.273.922	87.282.640
32	12. Chi phí khác	28	89.504.726	20.382.037
40	13. Lợi nhuận khác		897.769.196	66.900.603
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.809.625.732)	(5.475.006.161)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.809.625.732)	(5.475.006.161)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(499)	(973)

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Giám đốc



Lại Thế Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước		(2.809.625.732)	(5.475.006.161)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.125.935.092	7.636.737.048
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.874.862.142	4.131.075.376
03	- Các khoản dự phòng		952.709.020	(497.204.966)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(964.938.085)	(39.185.608)
06	- Chi phí lãi vay		4.263.302.015	4.042.052.246
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.316.309.360	2.161.730.887
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.711.625.619)	(166.766.953)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.571.270.141	1.244.145.179
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		464.617.235	3.860.790.397
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(310.361.390)	98.896.437
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.090.077.491)	(91.945.544)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.240.132.236	7.106.850.403
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(195.291.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		947.200.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(750.000.000)	(6.995.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		300.000.000	5.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	(7.126.131.763)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.209.759.430
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.738.085	39.185.608
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(485.061.915)	(2.067.477.725)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(2.425.499.981)	(3.021.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.425.499.981)	(3.021.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.670.429.660)	2.018.372.678
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.022.212.094	1.003.839.416
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.351.782.434	3.022.212.094

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Giám đốc



Lại Thế Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101601945 ngày 28 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 09 tháng 11 năm 2021 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính và thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 5 phố Thọ Tháp, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 56.250.000.000 đồng; tương đương 5.625.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán Hà Nội (UPCOM) với mã Cổ phiếu là VPC.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nhưng chủ yếu là dịch vụ đào tạo nghề ngắn hạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đào tạo trung cấp;
- Giáo dục sơ cấp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tốt bền;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm, Công ty dừng hoạt động kinh doanh sản xuất gỗ nén thành phẩm. Các tài sản phục vụ dự án này có nguyên giá 17.018.203.124 đồng, hao mòn lũy kế 5.785.425.891 đồng, khấu hao trong năm 2021 vào chi phí là 1.046.059.404 đồng.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 196 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 200 nhân viên).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
--	----------------	-----------------------------------

Văn phòng Công ty	Số 5 phố Thọ Tháp, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Cho thuê xe ô tô
Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình	Xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.	Đào tạo dạy nghề

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua, được đầu tư, được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi đầu tư được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua –

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định hữu hình, vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 47 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Các tài sản khác	10 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần, thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu) sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.17. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	133.995.952	187.579.044
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	717.786.482	1.334.633.050
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	1.500.000.000
	1.351.782.434	3.022.212.094

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lương Sơn - Hòa Bình với lãi suất 3,7%/năm, số dư tại 31/12/2021 là 500.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam

Địa chỉ: Số 5 phố Thọ Tháp, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2021 như sau:***Các Công ty liên kết****Tên Công ty****Địa chỉ****Tỷ lệ lợi ích****Tỷ lệ quyền biểu quyết****Hoạt động kinh doanh chính**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hòa Bình (1)

Xóm Bến Cuối, Xã Liên Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

5%

Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai (2)

Thôn Phiêng Đổng, Xã Năm Xáy, Huyện Văn Bàn, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

30%

30% Đã dừng hoạt động

(1) Khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Hòa Bình (gọi tắt là "Công ty Hòa Bình") để đầu tư dự án nhà máy sản xuất viên gỗ nén và các sản phẩm khác từ gỗ công suất 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) tấn/năm. Công ty Hòa Bình có vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hòa Bình đăng ký góp 20.000.000.000 VND, tỷ lệ vốn góp là 20%. Tại thời điểm kiểm toán Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam chưa góp đủ số vốn góp đã đăng ký, số vốn góp tại 31/12/2021 là 5.000.000.000 VND.

(2) Khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai (gọi tắt là "Công ty Lào Cai") để đầu tư Dự án thủy điện Nậm Xáy Nội 1 tại tỉnh Lào Cai với tổng vốn đầu tư của Dự án là 128,39 tỷ đồng. Tuy nhiên, do Dự án nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên nên Dự án bị yêu cầu tạm dừng thực hiện. Tại ngày 31/12/2021, Công ty đã trích lập 100% dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai, trích vào chi phí năm 2021 là 821.374.315 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam

Địa chỉ: Số 5 phố Thọ Thập, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Dầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty

Địa chỉ

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ quyền biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

Công ty Cổ phần Phát triển Nhân trí Việt Nam

Số 15, phố Vạn Phúc, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11%

11%
Cung cấp giải pháp và các chương trình đào tạo

Chi tiết giá trị từng khoản đầu tư

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	8.126.131.763	-	3.126.131.763	7.126.131.763	-	2.304.757.448
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hòa Bình	5.000.000.000	-	-	4.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai	3.126.131.763	-	3.126.131.763	3.126.131.763	-	2.304.757.448
Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhân trí Việt Nam	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-
	8.626.131.763	-	3.126.131.763	7.626.131.763	-	2.304.757.448

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai (1)	5.361.906.381	5.361.906.381	5.361.906.381	5.361.906.381
- Các khoản phải thu khách hàng khác	379.848.220	332.119.375	551.881.863	270.534.670
	5.741.754.601	5.694.025.756	5.913.788.244	5.632.441.051
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.361.906.381	5.361.906.381	5.361.906.381	5.361.906.381

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(1) Theo hợp đồng mua, bán cổ phần số 02/HĐMBCP/2010-LC ngày 20/02/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Việt Nam và Công ty Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai. Công ty Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai mua 462.100 cổ phần của Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Việt Nam nắm giữ với giá 6.469.400.000 VND.

Theo phụ lục hợp đồng mua bán cổ phiếu số: PL 02/2014-LC ngày 10/12/2014 số tiền còn lại đến hết 2014 chưa thanh toán là 5.361.906.381 VND sẽ được gia hạn thanh toán đến hết năm 2020. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai vẫn chưa thanh toán như cam kết.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Miền Bắc	40.800.000	-	40.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thikeco	-	-	80.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Sơn	69.750.000	69.750.000	69.750.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	112.652.540	-	2.322.540	-
	223.202.540	69.750.000	192.872.540	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần VSC Việt Nam (i)	305.000.000	-	305.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Hòa Bình	3.205.700.000	-	2.755.700.000	-
	3.510.700.000	-	3.060.700.000	-

(i): Khoản cho Công ty Cổ phần VSC Việt Nam vay theo các hợp đồng:

(1) Giấy giấy nhận nợ sau: số 01.2019/GNN/HĐNTTD-VPC ngày 16/01/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 110.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 24 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0%;
- Phương thức bảo đảm: không có tài sản bảo đảm ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 110.000.000 đồng.

(2): Giấy nhận nợ số 01.2019/GNN/HĐNTTD-VPC ngày 16/01/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 400.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 24 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0%;
- Phương thức bảo đảm: không có tài sản bảo đảm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 195.000.000 đồng.

(ii): Khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Hòa Bình theo các hợp đồng sau:

(1): Khế ước vay ngắn hạn số 01/2020/HĐNTTD-NLHB ngày 02/01/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (02/01/2020);
- Lãi suất cho vay: 0%;
- Phương thức bảo đảm: không có tài sản bảo đảm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 1.995.000.000 đồng.

(2): Hợp đồng nguyên tắc tín dụng số 08/2019/HĐNTTD-NLHB ngày 30/08/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 600.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (30/08/2019);
- Lãi suất cho vay: 0%;
- Phương thức bảo đảm: không có tài sản bảo đảm ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 560.700.000 đồng.

(3): Khế ước vay vốn ngắn hạn số 11.2019/KUVV-NLHB ngày 30/11/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 200.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0%;
- Phương thức bảo đảm: không có tài sản bảo đảm ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 200.000.000 đồng.

(4): Hợp đồng nguyên tắc tín dụng số 01/2021/HĐNTD-NLHB ngày 02/01/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 0%;
- Phương thức bảo đảm: không có tài sản bảo đảm ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 450.000.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	1.628.985	-	54.095.947	-
- Ký cược, ký quỹ	20.525.000	-	16.525.000	-
- Phải thu khác	1.820.361.756	1.053.423.546	1.806.538.756	1.053.423.546
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ khí Việt	690.900.000	690.900.000	690.900.000	690.900.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và năng lượng Lai Châu	722.641.667	-	721.365.667	-
+ Phải thu các đối tượng khác	406.820.089	362.523.546	394.273.089	362.523.546
- Tạm ứng	8.554.181.095	-	3.434.290.095	-
+ Ông Nguyễn Văn Đức	4.738.460.000	-	2.360.012.000	-
+ Bà Vũ Thị Trang	2.001.300.000	-	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Huệ	1.018.000.000	-	-	-
+ Ông Lê Tiến Hùng	341.417.000	-	738.497.000	-
+ Các đối tượng khác	455.004.095	-	335.781.095	-
	10.396.696.836	1.053.423.546	5.311.449.798	1.053.423.546
Phải thu khác là các bên liên	14.493.000	-	17.020.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

9. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>+ Phải thu khách hàng</i>	<i>5.723.554.601</i>	<i>29.528.845</i>	<i>5.723.554.601</i>	<i>91.113.550</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai	5.361.906.381	-	5.361.906.381	-
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	270.534.670	-	270.534.670	-
Các đối tượng khác	91.113.550	29.528.845	91.113.550	91.113.550
<i>+ Phải thu khác</i>	<i>1.053.423.546</i>	<i>-</i>	<i>1.053.423.546</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ khí Việt	690.900.000	-	690.900.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty Chứng Khoán Golden	81.754.728	-	81.754.728	-
Các đối tượng khác	180.768.818	-	180.768.818	-
<i>+ Trả trước cho người bán</i>	<i>69.750.000</i>	<i>-</i>	<i>69.750.000</i>	<i>69.750.000</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Sơn	69.750.000	-	69.750.000	69.750.000
	6.846.728.147	29.528.845	6.846.728.147	160.863.550

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.512.116	-	28.052.754	-
- Công cụ, dụng cụ	540.398.679	-	575.338.679	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.530.789.503	-
- Thành phẩm	22.641.503	-	22.641.503	-
	585.552.298	-	2.156.822.439	-

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam

Địa chỉ: Số 5 phố Thọ Tháp, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.016.682.298	11.378.474.471	16.397.340.415	436.970.909	2.860.904.101	82.090.372.194
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.817.383.564)	-	-	(4.817.383.564)
Số dư cuối năm	51.016.682.298	11.378.474.471	11.579.956.851	436.970.909	2.860.904.101	77.272.988.630
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.440.083.454	5.082.986.432	14.342.023.413	436.970.909	1.716.542.484	42.018.606.692
- Khấu hao trong năm	2.336.091.630	733.766.760	284.483.088	-	286.090.416	3.640.431.894
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.817.383.564)	-	-	(4.817.383.564)
Số dư cuối năm	22.776.175.084	5.816.753.192	9.809.122.937	436.970.909	2.002.632.900	40.841.655.022
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	30.576.598.844	6.295.488.039	2.055.317.002	-	1.144.361.617	40.071.765.502
Tại ngày cuối năm	28.240.507.214	5.561.721.279	1.770.833.914	-	858.271.201	36.431.333.608

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối Năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm tạm thời không sử dụng (Xưởng sản xuất viên gỗ nén);

20.993.901.471 VND.

14.060.166.953 VND.

11.232.777.233 VND.

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Website Công ty VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.198.712.842	50.000.000	2.492.580.000	4.741.292.842
Số dư cuối năm	2.198.712.842	50.000.000	2.492.580.000	4.741.292.842
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	571.715.286	50.000.000	1.753.606.469	2.375.321.755
- Khấu hao trong năm	43.974.252	-	190.455.996	234.430.248
Số dư cuối năm	615.689.538	50.000.000	1.944.062.465	2.609.752.003
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.626.997.556	-	738.973.531	2.365.971.087
Tại ngày cuối năm	1.583.023.304	-	548.517.535	2.131.540.839

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 1.583.073.270 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.189.200.000 VND.

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án xưởng gỗ nén	254.807.200	254.807.200
	254.807.200	254.807.200

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê xe đào tạo	271.499.947	376.249.994
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	165.672.721	35.080.263
- Các khoản khác	7.779.660	190.126.110
	444.952.328	601.456.367
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê xe đào tạo	343.842.659	-
- Chi phí sửa chữa	48.711.662	-
- Chi phí khác	74.311.108	-
	466.865.429	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghệ Xây dựng Hoàng Minh	85.815.416	85.815.416	85.815.416	85.815.416
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Việt Nam	65.636.000	65.636.000	65.636.000	65.636.000
- Phải trả các đối tượng khác	225.384.432	225.384.432	497.312.433	497.312.433
	376.835.848	376.835.848	648.763.849	648.763.849

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Học viên tự do - khách hàng đào tạo	14.174.234.000	11.812.600.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	33.567.797	32.890.000
	14.207.801.797	11.845.490.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	14.893.074	-	-	14.893.074
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.688.820	-	-	-	9.688.820	-
- Thuế thu nhập cá nhân	29.051.896	-	74.422.750	51.993.334	29.027.156	22.404.676
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	38.740.716	-	93.315.824	55.993.334	38.715.976	37.297.750

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí phải trả khác (chi phí trích trước các khóa học)	-	1.462.167.775
	-	1.462.167.775

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	282.161.400	247.435.067
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.727.103.142	31.499.445.510
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (i)</i>	<i>23.650.972.491</i>	<i>22.336.060.332</i>
<i>Lãi vay phải trả Ngân hàng HaBuBank (ii)</i>	<i>9.047.130.811</i>	<i>9.047.130.811</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>28.999.840</i>	<i>116.254.367</i>
	33.009.264.542	31.746.880.577
b) Dài hạn		
- Lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (i)	1.858.312.365	-
	1.858.312.365	-

(i) Trong đó lãi quá hạn là 16.685.069.183 đồng, lãi phạt trên lãi chậm trả là 5.565.903.308 đồng, lãi ân hạn chưa thu số tiền là 3.258.312.365 đồng.

(ii) Theo giải trình Ban giám đốc, Công ty đã thanh toán hết số nợ gốc vay với ngân hàng Habubank. Năm 2012, Ngân hàng Cổ phần Habubank đã sáp nhập với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam

Địa chỉ: Số 5 phố Tháp, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay cá nhân (1)	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.042.800.000	7.042.800.000	9.892.499.973	2.425.499.981	14.509.799.992	14.509.799.992
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (2)	7.042.800.000	7.042.800.000	9.500.000.000	2.188.000.000	14.354.800.000	14.354.800.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (3)	-	-	392.499.973	237.499.981	154.999.992	154.999.992
	7.122.800.000	7.122.800.000	9.892.499.973	2.425.499.981	14.589.799.992	14.589.799.992
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	24.149.684.034	24.149.684.034	-	2.425.499.981	21.724.184.053	21.724.184.053
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (2)	23.692.600.720	23.692.600.720	-	2.188.000.000	21.504.600.720	21.504.600.720
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (3)	457.083.314	457.083.314	-	237.499.981	219.583.333	219.583.333
	24.149.684.034	24.149.684.034	-	2.425.499.981	21.724.184.053	21.724.184.053
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	9.892.499.973	4.537.499.981	5.354.999.992	5.354.999.992
Khoản vay quá hạn	7.042.800.000	7.042.800.000	4.300.000.000	2.188.000.000	9.154.800.000	9.154.800.000
	17.106.884.034	17.106.884.034			7.214.384.061	7.214.384.061

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (1) Vay cá nhân theo các hợp đồng ký kết với từng cá nhân, lãi suất quy định trên từng hợp đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Số dư tại 31/12/2021 là 800.000.000 đồng. Trong đó vay quá hạn là 800.000.000 VND.
- (2) Theo các khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình với các điều khoản cụ thể như sau:
- Hợp đồng tín dụng số 19/2007/HĐTD ngày 20/12/2007; Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 76/2010/HĐKT/HĐTD-NHPT-SGDI ngày 20/08/2010; Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 462011/PLHĐTD-NHPT-SGDI ngày 22/07/2011; Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 03.19.2007.HB/2012/HĐTDĐTSD-NHPT-SGDI ngày 29/06/2012, Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 04.19.2007/2014/HĐTDĐTSD-NHPT-SGDI ngày 31/12/2014 và hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 05.04.19.2007/2014/2015/HĐTDĐTSD - NHPT - SGDI ngày 31/12/2015 với các điều khoản cụ thể như sau:

- + Giá trị khoản vay: 54.628.656.000 VND;
- + Mục đích vay: Dùng để đầu tư phần xây lắp, thiết bị của dự án Trường trung cấp kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình theo thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- + Thời hạn vay: 14 năm kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên, đến hết quý I năm 2023;
- + Lãi suất cho vay: 8,4%/năm, các khoản vay quá hạn chịu lãi suất 12,6%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có của chủ đầu tư theo hợp đồng số 01/2008/HĐTCQSDĐ-TL ngày 07/01/2008 và phụ lục hợp đồng số 03/2008/HĐTCQSDĐ-TL-PL ngày 10/01/2008;
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 21.504.600.720 VND. Trong đó nợ quá hạn là 9.154.800.000 VND, lãi quá hạn là 16.685.069.183 VND, lãi phạt trên lãi chậm trả là 5.565.903.308 VND, lãi ân hạn chưa thu số tiền là 3.258.312.365 VND.

- (3) Các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 1046/HĐTD/TTB MB2/01 ngày 31/05/2018 với các điều khoản cụ thể sau:
- + Hạn mức cho vay: 775.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 180767/HĐMB ký ngày 20/04/2018 giữa trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình và Công ty Cổ phần Toyota Thăng Long số tiền 760.000.000 VND;
- + Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 02/6/2018 đến ngày 01/6/2023;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất cơ sở 3 tháng của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội cộng biên độ 4,55%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: 2 xe Toyota Vios E, BKS: 28A-063.06 và 063.95 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1046 ngày 31/05/2018;
- + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021 là 219.583.333 VND.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	56.250.000.000	8.922.401.000	77.282.591	204.421.894	(67.789.520.950)	(2.335.415.465)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(5.475.006.161)	(5.475.006.161)
Số dư cuối năm trước	56.250.000.000	8.922.401.000	77.282.591	204.421.894	(73.264.527.111)	(7.810.421.626)
Số dư đầu năm nay	56.250.000.000	8.922.401.000	77.282.591	204.421.894	(73.264.527.111)	(7.810.421.626)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(2.809.625.732)	(2.809.625.732)
Số dư cuối năm nay	56.250.000.000	8.922.401.000	77.282.591	204.421.894	(76.074.152.843)	(10.620.047.358)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông	56.250.000.000	100,00%	56.250.000.000	100%
	56.250.000.000	100%	56.250.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.250.000.000	56.250.000.000
- Vốn góp cuối năm	56.250.000.000	56.250.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.625.000	5.625.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.625.000	5.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.625.000	5.625.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.625.000	5.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.625.000	5.625.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	204.421.894	204.421.894
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	77.282.591	77.282.591
	281.704.485	281.704.485

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu thành phẩm	-	609.739.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.301.339.999	27.865.614.546
	38.301.339.999	28.475.353.546

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	3.206.351.243
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.557.148.120	18.141.308.692
	30.557.148.120	21.347.659.935

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.738.085	39.185.608
	17.738.085	39.185.608

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.263.302.015	4.042.052.246
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.342.760.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	821.374.315	(677.973.784)
	5.084.676.330	5.706.838.462

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.655.296	271.198.403
Chi phí nhân công	3.362.600.665	3.687.246.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	603.700.512	824.209.651
Chi phí dự phòng	131.334.705	180.768.818
Thuế, phí, và lệ phí	4.000.000	39.621.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.960.769	752.020.057
Chi phí khác bằng tiền	1.367.396.615	1.246.882.501
	6.384.648.562	7.001.947.521

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	947.200.000	38.363.636
Thu nhập khác	40.073.922	48.919.004
	987.273.922	87.282.640

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	1.018.672
Chi phí khác	89.504.726	19.363.365
	89.504.726	20.382.037

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.809.625.732)	(5.475.006.161)
Các khoản điều chỉnh tăng	(1.167.787.726)	-
- Lãi phạt chậm nộp bảo hiểm	(304.726)	-
- Chi phí không có hóa đơn	(1.167.483.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.977.413.458)	(5.475.006.161)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	-	-

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.809.625.732)	(5.475.006.161)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.809.625.732)	(5.475.006.161)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.625.000	5.625.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(499)	(973)



31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.173.532.720	8.498.970.347
Chi phí nhân công	14.808.676.318	6.647.140.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.874.862.142	4.187.160.532
Chi phí dự phòng	131.334.705	180.768.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.794.475.959	5.556.725.332
Chi phí khác bằng tiền	1.628.125.335	1.816.461.082
	35.411.007.179	26.887.226.366

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.351.782.434	-	3.022.212.094	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.138.451.437	(6.817.199.302)	11.225.238.042	(6.685.864.597)
Các khoản cho vay	3.510.700.000	-	3.060.700.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	5.500.000.000	-	5.321.374.315	-
	26.500.933.871	(6.817.199.302)	22.629.524.451	(6.685.864.597)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.804.184.053	24.229.684.034
Phải trả người bán, phải trả khác	35.244.412.755	32.395.644.426
Chi phí phải trả	-	1.462.167.775
	57.048.596.808	58.087.496.235

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000
	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000

Tại ngày 01/01/2021

Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	5.321.374.315	-	5.321.374.315
	-	5.321.374.315	-	5.321.374.315

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.351.782.434	-	-	1.351.782.434
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.321.252.135	-	-	9.321.252.135
Các khoản cho vay	3.510.700.000	-	-	3.510.700.000
	14.183.734.569	-	-	14.183.734.569

Tại ngày 01/01/2021

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.022.212.094	-	-	3.022.212.094
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.539.373.445	-	-	4.539.373.445
Các khoản cho vay	3.060.700.000	-	-	3.060.700.000
	10.622.285.539	-	-	10.622.285.539

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	14.589.799.992	7.214.384.061	-	21.804.184.053
Phải trả người bán, phải trả khác	33.386.100.390	1.858.312.365	-	35.244.412.755
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	47.975.900.382	9.072.696.426	-	57.048.596.808

Tại ngày 01/01/2021

Vay và nợ	7.122.800.000	17.106.884.034	-	24.229.684.034
Phải trả người bán, phải trả khác	32.395.644.426	-	-	32.395.644.426
Chi phí phải trả	1.462.167.775	-	-	1.462.167.775
	40.980.612.201	17.106.884.034	-	58.087.496.235

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp:

- Công ty niêm yết cổ phiếu trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Quyết định số 221 ngày 22/04/2015 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu do lỗi quá 3 năm, ngày 15/5/2015 quyết định số 275/QĐ-SDGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn chứng khoán Hà Nội (UPCOM).
- Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình trực thuộc Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình giao cho sử dụng thửa đất số 950, xóm Bến Cuối, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00606 ngày 28/11/2007, diện tích thực tế sử dụng 74.096,1 m², đơn giá thuê đất là 3.360 đồng/m², thời hạn sử dụng đất đến ngày 28/11/2057, mục đích sử dụng là Xây dựng trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình, Công ty được miễn thuế đất trong thời hạn 11 năm bắt đầu từ ngày 28/11/2007.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai	Công ty liên kết

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hòa Bình		
- Thu tiền (phải thu khác)	2.527.000	-
- Góp vốn vào công ty liên kết	1.000.000.000	7.126.131.763
- Cho vay	750.000.000	1.995.000.000
- Thu lại tiền cho vay	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu		
- Thoái vốn đầu tư	-	4.083.627.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai		
- Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	3.126.131.763

Sơ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	14.493.000	17.020.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai	14.493.000	14.493.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Hòa Bình	-	2.527.000
Phải thu khách hàng	5.361.906.381	5.361.906.381
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai	5.361.906.381	5.361.906.381

Dự phòng phải thu khách hàng	5.361.906.381	5.361.906.381
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai	5.361.906.381	5.361.906.381
Phải thu về cho vay		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Hòa Bình	3.205.700.000	2.755.700.000
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Hòa Bình	5.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai	3.126.131.763	3.126.131.763
Dự phòng Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai	3.126.131.763	2.304.757.448
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Nguyễn Văn Anh	289.739.250	327.543.000
Ông Lại Thế Vĩnh	374.923.000	415.759.500
Ông Dương Văn Sơn	339.078.500	371.691.500

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K kiểm toán.

37. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Năm 2021 Công ty tiếp tục bị lỗ 2.809.625.732 VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 76.074.152.843 VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã có những dự kiến về kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới cho Công ty. Ban Giám đốc cũng đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm duy trì thị trường truyền thống, tìm kiếm thị trường mới nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí. Ban Giám đốc cho rằng kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi và vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong thời gian tới cho Công ty. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể vượt qua được những khó khăn và không cần phải thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc khẳng định tính phù hợp của việc áp dụng giả định hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Dương Văn Sơn



Giám đốc

Lại Thế Vinh

